TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN 4** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 75/2022/DS-ST
Ngày 22/07/2022
V/v *"Tranh chấp hợp đồng mượn tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt

2. Bà Đinh Kim Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Đăng Huy – Thư ký tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 22/07/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 124/2020/DSST ngày 19/10/2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 291/2022/QĐXXST-DS ngày 26/05/2022, quyết định hoãn phiên tòa số 343/2022/QĐST-DS ngày 22/06/2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà P.T.H.H, sinh năm 1959. Cư trú đường B.V, phường PNL, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền số 003510 ngày 26/03/2022):* Ông T.Q.B, sinh năm 1977. Cư trú đường H.G, phường 11, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Ông P.D.T, sinh năm 1957. Cư trú đường T.T.T, phường 4, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền số 007934 ngày 15/09/2020):* Ông N.X.H, sinh năm 1955. Cư trú đường T.T.T, phường 3, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2.2 Bà M.T.X, sinh năm 1973. Cư trú đường T.T.T, phường 4, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Bà P.T.H.H trình bày:

1.1 Tại đơn khởi kiện ngày 09/07/2020, bản tự khai ngày 09/04/2021, ngày 17/12/2021 thể hiện: *Ngày 08/02/2010 bà có cho vợ chồng ông P.D.T và bà M.T.X mượn số tiền 15.000 USD, ngày 07/04/2010 bà có cho vợ chồng ông P.D.T và bà M.T.X mượn số tiền 1.000.000.000 đồng, tổng số tiền 02 lần mượn tạm tính là 1.346.500.000 đồng để giải quyết công việc khẩn cấp của gia đình. Ông T bà X hứa sẽ trả cho bà số tiền đã mượn ngay sau khi xong việc trong thời ngắn. Vợ chồng ông T bà X có đưa cho bà một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 478489 do ủy ban nhân dân huyện N.B cấp cho ông P.D.T ngày 02/02/2005 để làm tin. Bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T bà X trả nợ, nhưng ông bà trốn tránh không chịu trả. Ngày 09/06/2020 bà có văn bản cuối cùng yêu cầu ông T bà X trả gấp số tiền đã mượn nói trên, nhưng ông T bà X vẫn không trả. Nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh buộc ông T bà X trả lại cho bà số tiền gốc đã mượn là 1.346.500.000 đồng. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.*

1.2 Ngày 10/01/2022 bà làm đơn khởi kiện bổ sung: *Yêu cầu tính lãi đối với số tiền ông T và bà X chưa trả cho bà với lãi suất 10%/năm, cụ thể thời gian như sau: (i) Từ ngày 08/01/2010 đến ngày 08/01/2022, số tiền 15.000 USD (tương đương 346.500.000 đồng) lãi suất 10%/năm x 12 năm là 415.800.000 đồng. (ii) Từ ngày 07/04/2010 đến ngày 07/01/2022, số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm x 11 năm 09 tháng là 1.175.000.000 đồng. Như vậy, lãi tạm tính của 02 khoản tính đến ngày 08/01/2022 là 1.590.800.000 đồng.*

1.3 Tại biên bản hòa giải ngày 02/12/2021, ngày 11/03/2022 và ngày 25/05/2022 bà vẫn giữ nguyên các yêu cầu.

1.4 Tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 02/02/2021, ngày 02/12/2021 và ngày 25/05/2022: Bà P.T.H.H và người đại diện theo ủy quyền của bà không bổ sung, cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, không yêu cầu tòa án thu thập thêm chứng cứ, không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng.

1.5 Ngày 30/05/2022, bà làm đơn xin rút, sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện có nội dung: *Bà rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 15.000 USD (tương đương 346.500.000 đồng) theo giấy mượn tiền ngày 08/02/2010 và lãi suất đối với số tiền mượn này để bà khởi kiện trong một vụ án khác (nếu cần). Bà giữ yêu cầu khởi kiện với số tiền 1.000.000.000 đồng, theo giấy mượn tiền ngày 07/04/2010 và lãi suất 10%/năm, tính từ ngày ngày 07/04/2010 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.*

1.6 Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của bà P.T.H.H, ông T.Q.B yêu cầu: (i) Buộc ông P.D.T và bà M.T.X phải trả cho bà P.T.H.H số tiền 1 tỷ đồng theo giấy mượn tiền ngày 07/04/2010. (ii) Buộc ông P.D.T và bà M.T.X phải chịu lãi tính từ ngày 22/04/2010 đến ngày 22/07/2022 là 12 năm 07 tháng với lãi suất 10%/năm là 1.258.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền ông P.D.T và bà M.T.X phải trả cho bà P.T.H.H là 2.258.000.000 đồng (1.000.000.000 đồng + 1.258.000.000 đồng), trả 01 lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Ông P.D.T trình bày:

2.1 Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/09/2020 thể hiện: *(i) Đối với khoản tiền 15.000 USD theo giấy mượn tiền ngày 08/02/2010 ông xác nhận có và đã trả lại cho bà P.T.H.H. (ii) Đối với khoản tiền 1.000.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 07/04/2010 ông xác nhận có và cùng vợ ký tên trên giấy mượn tiền. Ngày 14/04/2010 ông đem 1.050.000.000 đồng đến nhà bà P.T.H.H để trả, nhưng bà P.T.H.H lại yêu cầu ông nộp vào tài khoản của bà tại ngân hàng EXIMBANK. Do đó, ông đề nghị Tòa án xác minh để làm cơ sở giải quyết vụ án.*

2.2 Ngày 15/04/2022 ông làm đơn phản bác: *Bác bỏ toàn bộ yêu cầu của bà P.T.H.H buộc ông và vợ trả 02 khoản sau: (i) Số tiền 15.000 USD (tương đương 346.500.000 đồng) lãi suất 10%/năm. (ii) Số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm x 11 năm 09 tháng là 1.175.000.000 đồng.*

2.3 Ngày 01/06/2022, ông N.X.H người đại diện theo ủy quyền của ông P.D.T trình bày: *Đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 15.000 USD. Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng ông P.D.T đã trả đủ cho bà Phạm Thị Hà Hải tại ngân hàng EXIMBANK. Đối với phần lãi suất 1.000.000.000 đồng, nay đã trên 10 năm nên không còn thời hiệu theo quy định của pháp luật đối với yêu cầu tính lãi. Do vậy, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu phần nợ số tiền 1.000.000.000 đồng và lãi suất.*

2.4 Tại biên bản hòa giải ngày 02/12/2021, ngày 11/03/2022 và ngày 25/05/2022 ông N.X.H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P.T.H.H.

2.5 Tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 02/02/2021, ngày 02/12/2021 và ngày 25/05/2022 ông N.X.H không bổ sung, cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, không yêu cầu tòa án thu thập thêm chứng cứ, không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng.

2.6 Tại phiên toà: Ông N.X.H người đại diện theo ủy quyền của ông P.D.T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P.T.H.H buộc ông P.D.T phải trả số tiền 1 tỷ đồng theo giấy mượn tiền ngày 07/04/2010 và tiền lãi tính từ ngày 22/04/2010 đến ngày 22/07/2022 là 12 năm 07 tháng ngày với lãi suất 10%/năm là 1.258.000.000 đồng.

3. Bà M.T.X trình bày:

3.1 Tại bản tự khai ngày 09/10/2020 có nội dung: Bà không biết khoản vay 1.346.500.000 đồng, cũng như quen biết gì với bà P.T.H.H. Việc vay mượn của ông P.D.T với bà H từ lúc nào và bao nhiêu tiền cũng như để làm gì bà không hề biết hay tham gia. Việc vay mượn này hoàn toàn không dùng cho mục đích tài chính chung của gia đình, tôi cũng chưa bao giờ đọc hoặc ký tên trên tờ giấy vay mượn tiền với bà H. Bà không chịu trách nhiệm gì về khoản nợ này.

3.2 Tại biên bản đối chất ngày 09/12/2020 có nội dung: Bà xác định không có vay mượn gì của bà P.T.H.H, nên không đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà H cùng với ông T. Nếu có việc ông T mượn tiền và còn nợ bà H thì bà cũng sẽ hỗ trợ ông T để trả nợ cho bà H. Về chữ ký và chữ viết tên bà M.T.X trên giấy mượn tiền do bà Hải xuất trình thì bà hoàn toàn không biết. Bà đề nghị giám định chữ ký nếu hai bên không hòa giải được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

3.3 Ngày 08/04/2021, bà M.T.X có đơn yêu cầu vắng mặt tcác buổi kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay, bà M.T.X vắng mặt.

4. Các văn bản có liên quan

4.1 Kết luận giám định của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh số 2308/C09B ngày 01/07/2021 có nội dung *"Chữ ký đứng tên M.T.X dưới mục* "người vợ" *trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên M.T.X trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 là do cùng một người ký ra".*

4.2 Văn bản cung cấp thông tin số 162/2020 EIB.SG ngày 24/11/2020 của ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam, chi nhánh Sài Gòn có nội dung *"Thời gian sao kê từ 07/04/2010 đến 30/05/2010, thông tin khách hàng Phạm Thị Hà Hải, số CMND/MST 023321270, số tài khoản 0, loại tiền 0, số dư 0, tình trạng tài khoản không có mở tài khoản tại chi nhánh Sài Gòn".* Thông tin cung cấp cho Tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh tính đến 24 giờ 00 phút ngày 23/11/2020.

6. Ý kiến của kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh:

6.1 Về tố tụng: Toà án thụ lý vụ án, tiến hành các thủ tục tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử, các quyền và nghĩa vụ của đương sự được tôn trọng và bảo đảm đúng theo các quy định của pháp luật.

6.2 Về nội dung: (i) Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông P.D.T và bà M.T.X cùng có nghĩa vụ phải trả số tiền 1 tỷ đồng cho bà P.T.H.H. (ii) Đình chỉ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với khoản vay 1 tỷ do hết thời hiệu khởi kiện và có yêu cầu của bị đơn xem xét thời hiệu.

(iii) Đình chỉ phần nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với số tiền 15.000USD tương đương 346.500.000 đồng và lãi suất theo đơn rút yêu cầu ngày 30/05/2022. (iv) Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, do bị đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố tại biên bản hòa giải ngày 25/05/2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra, xem xét, tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

I. Về tố tụng:

1. Ông P.D.T, bà M.T.X cư trú đường T.T.T, phường 4, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, căn cứ điều 26 khoản 3, điều 35 khoản 1 điểm a, 39 khoản 1 điểm a Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bà M.T.X hai lần để tham gia phiên tòa xét xử, nhưng bà M.T.X đều vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, có nghĩa bà M.T.X đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà M.T.X theo quy định tại điều 227 khoản 2 điểm b Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Để giải quyết vụ án đúng pháp luật thì phải xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, từ đó mới có thể dẫn chiếu, áp dụng đúng quy phạm pháp luật. Quan hệ pháp luật tranh chấp khác nhau thì quy phạm pháp luật áp dụng giải quyết cũng khác nhau, xác định sai yêu cầu khởi kiện sẽ dẫn đến thụ lý vụ án sai quan hệ pháp luật tranh chấp, dẫn đến sai nghĩa vụ chứng minh, sai quy phạm pháp luật áp dụng giải quyết.

Theo đó: (i) Căn cứ giấy mượn tài sản ngày 07/04/2010 có nội dung *"...Tôi P.D.T có mượn của chị P.T.H.H số tiền 1 tỷ đồng..."*. (ii) Đơn khởi kiện ngày 09/07/2020 có nội dung "... *Ngày 08/02/2010 bà có cho vợ chồng ông P.D.T và bà M.T.X mượn số tiền 15.000 USD và ngày 07/04/2010 bà có cho vợ chồng ông P.D.T và bà M.T.X mượn số tiền 1.000.000.000 đồng, tổng số tiền 02 lần mượn tạm tính là 1.346.500.000 đồng để giải quyết công việc khẩn cấp của gia đình. Ông T bà X hứa sẽ trả cho bà số tiền đã mượn ngay sau khi xong việc trong thời ngắn. Ngày 09/06/2020 bà có văn bản cuối cùng yêu cầu ông T bà X trả gấp số tiền đã mượn nói trên, nhưng ông T bà X vẫn không trả. Nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh buộc ông T bà X trả lại cho bà số tiền gốc đã mượn là 1.346.500.000 đồng. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác"*.

Như vậy, bà P.T.H.H đã xác định là cho ông P.D.T, bà M.T.X mượn tiền và cũng yêu cầu Tòa án buộc ông P.D.T, bà M.T.X trả lại cho bà số tiền gốc đã mượn.

Ngày 19/10/2020, Tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh cũng đã thụ lý vụ án theo giấy mượn tiền ngày 08/02/2010 và giấy mượn tiền ngày

07/04/2010, nhưng lại xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng vay tài sản là không đúng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải thay đổi từ quan hệ pháp luật tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản""* thành *"Hợp đồng mượn tài sản"* để giải quyết vụ án.

4. Điều 517 khoản 1 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định *"Bên cho mượn có quyền đòi lại tài sản ngay sau khi bên mượn đạt được mục đích nếu không có thỏa thuận về thời hạn mượn, nếu bên cho mượn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho mượn thì được đòi lại tài sản đó mặc dù bên mượn chưa đạt được mục đích, nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý"*. Ngày 09/06/2020, bà P.T.H.H có làm thông báo gửi đến ông P.D.T và bà M.T.X có nội dung *"Ngày 07/04/2010 tôi có cho ông bà vay số tiền 1.000.000.000 đồng để giúp ông bà giải quyết công việc khó khăn cấp bách trước mắt, tôi đã nhiều lần yêu cầu bà trả khoản vay nêu trên nhưng ông bà đều không thực hiện. Nay bằng thông báo này, tôi yêu cầu ông bà trả gấp cho tôi số tiền 1.000.000.000 đồng, hạn chót vào ngày 09/07/2020"*. Như vậy, bà Phạm Thị Hà Hải khởi kiện ông P.D.T và bà M.T.X đã đáp ứng được điều kiện theo quy định tại điều 517 khoản 1 Bộ luật dân sự năm 2005.

5. Đối với yêu cầu của bà P.T.H.H *"Rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 15.000 USD (tương đương 346.500.000 đồng) theo giấy vay tiền ngày 08/02/2010 và lãi suất đối với số tiền vay này để bà khởi kiện trong một vụ án khác (nếu cần)"*. Hội đồng xét xử nhận thấy, đây là quyền quyết định và tự định đoạt của bà P.T.H.H, Hội đồng xét xử tôn trọng và đình chỉ giải quyết yêu cầu này theo quy định tại điều 244 khoản 2 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

II. Về nội dung

1. Xét yêu cầu của bà Phạm Thị Hà Hải

1.1 Buộc ông P.D.T và bà M.T.X trả lại cho bà số tiền gốc đã mượn 1.000.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: (i) Căn cứ giấy mượn tài sản ngày 07/04/2010. (ii) Biên bản lấy lời khai ông P.D.T ngày 01/09/2020, ông P.D.T có thừa nhận "*Đối với khoản tiền 1.000.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 07/04/2010 ông xác nhận có và cùng vợ ký tên trên giấy mượn tiền"*. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để xác định ông P.D.T và bà M.T.X có mượn của bà P.T.H.H 1.000.000.000 đồng.

1.2 Buộc ông P.D.T và bà M.T.X trả tiền lãi tính từ ngày 22/04/2010 đến ngày 22/07/2022 là 12 năm 07 tháng với lãi suất 10%/năm là 1.258.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, Điều 512 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định *"Hợp đồng mượn tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, còn bên mượn phải trả tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được"*. Như vậy, yêu cầu của bà P.T.H.H buộc ông P.D.T và bà M.T.X trả tiền lãi tính từ ngày 07/04/2010 đến ngày

22/07/2022 là 12 năm 07 tháng với lãi suất 10%/năm là 1.258.000.000 đồng không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

1.3 Xét yêu cầu của bà P.T.H.H buộc ông P.D.T và bà M.T.X phải thanh toán một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy, Toà án không có thẩm quyền ấn định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành, trừ trường hợp các bên có thoả thuận. Mặt khác, yêu cầu của bà P.T.H.H không đúng với quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, nên không có cơ sở để hội đồng xét xử chấp nhận.

2. Xét yêu cầu của ông P.D.T

Ông P.D.T cho rằng ông đã trả cho bà P.T.H.H 1.000.000.000 đồng, được nộp vào tài khoản của bà P.T.H.H tại ngân hàng EXIMBANK và ông đề nghị Tòa án xác minh để làm cơ sở giải quyết vụ án. Theo đó, Tòa án đã xác minh ngân hàng EXIMBANK và ngày 24/11/2020 ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam, chi nhánh Sài Gòn (EXIMBANK) trả lời *"Thời gian sao kê từ 07/04/2010 đến 30/05/2010, thông tin khách hàng Phạm Thị Hà Hải, số CMND/MST 023321270, số tài khoản 0, loại tiền 0, số dư 0, tình trạng tài khoản không có mở tài khoản tại chi nhánh Sài Gòn"*. Thông tin cung cấp cho Tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh tính đến 24 giờ 00 phút ngày 23/11/2020. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để xác định ông P.D.T đã trả cho bà Phạm Thị Hà Hải 1.000.000.000 đồng.

3. Xét yêu cầu của bà M.T.X

3.1 Bà M.T.X cho rằng chữ ký và chữ viết tên bà M.T.X trên giấy mượn tiền do bà P.T.H.H xuất trình bà hoàn toàn không biết. Bà đề nghị giám định chữ ký nếu hai bên không hòa giải được để làm cơ sở giải quyết vụ án. Theo đó, Tòa án đã cho giám định chữ ký và chữ viết của bà M.T.X. Kết luận giám định của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh số 2308/C09B ngày 01/07/2021 có nội dung *"Chữ ký đứng tên M.T.X dưới mục* "người vợ" *trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên M.T.X trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 là do cùng một người ký ra"*. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 01/09/2020 ông P.D.T cũng thừa nhận "*Đối với khoản tiền 1.000.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 07/04/2010 ông xác nhận có và cùng vợ ký tên trên giấy mượn tiền"*. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy đã có đủ cơ sở để xác định bà M.T.X có ký tên trên giấy mượn tiền ngày 07/04/2010.

3.2 Bà xác định không có vay mượn gì của bà P.T.H.H, nên không đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà P.T.H.H cùng với ông P.D.T. Hội đồng xét xử xét thấy, bà M.T.X có ký tên trên giấy mượn tiền ngày 07/04/2010, mặt khác điều 37 khoản 1 Luật hôn nhân gia đình quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng *"Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng*

cùng thỏa thuận xác lập...”. Như vậy, bà M.T.X có nghĩa vụ liên đới cùng với ông P.D.T phải trả cho bà Phạm Thị Hà Hải 1 tỷ đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Đối với yêu cầu của bà P.T.H.H được hội đồng xét xử chấp nhận nên ông P.D.T và bà M.T.X phải liên đới chịu án phí trên số tiền 1.000.000.000 đồng. Cụ thể, ông P.D.T phải chịu án phí trên số tiền 500.000.000 đồng, bà M.T.X phải chịu án trên số tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, do ông P.D.T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

4.1 Đối với yêu cầu của bà P.T.H.H không được hội đồng xét xử chấp nhận, thì bà P.T.H.H phải chịu án phí. Tuy nhiên, do P.T.H.H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, hội đồng xét xử căn cứ:

Một: Điều 103 khoản 2 Hiến Pháp năm 2013 quy định *“Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm”*.

Hai: Điều 12 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định *“Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán giải quyết việc dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, việc giải quyết việc dân sự của Thẩm phán dưới bất kỳ hình thức nào”*.

Ba: Điều 9 Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014 quy định *“Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm dưới bất kỳ hình thức nào. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật”*.

Bốn: Điều 3 Bộ quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán Việt Nam số 87/QĐ-HĐTC do Hội đồng tuyển chọn giám sát thẩm phán quốc gia ban hành ngày 04/07/2018 quy định *“Trong quá trình giải quyết vụ việc, Thẩm phán tự quyết định trên cơ sở đánh giá của mình về tình tiết vụ việc, chứng cứ và chỉ tuân theo pháp luật; giữ gìn bản lĩnh nghề nghiệp để không bị tác động từ bất kỳ sự can thiệp nào. Thẩm phán phải độc lập với các thành viên của hội đồng xét xử, độc lập với những người tiến hành tố tụng khác, độc lập với các yếu tố tác động từ bên trong nội bộ và bên ngoài tòa án”*.

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng điều 244 khoản 2 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà P.T.H.H theo đơn xin rút, sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 30/05/2022: *“Nay bằng đơn này, tôi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 15.000 đô la*

Mỹ tương đương 346.500.000 (Ba trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm ngàn) đồng theo giấy vay tiền ngày 08/02/2010 và lãi suất đối với số tiền vay này để tôi khởi kiện trong một vụ án khác (nếu cần)".

2. Áp dụng điều 26 khoản 3, điều 35 khoản 1 điểm a, điều 39 khoản 1 điểm a, điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều điều 512, 517 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Ông P.D.T và bà M.T.X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Hà Hải số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Cụ thể, ông P.D.T phải trả 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, bà M.T.X phải trả 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bà P.T.H.H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông P.D.T và bà M.T.X không trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

2. Áp dụng điều 147 khoản 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí toà án ngày 30/12/2016. Bà Phạm Thị Hà Hải, ông P.D.T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Bà M.T.X phải nộp 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm,

3. Áp dụng điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà P.T.H.H, ông P.D.T được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà M.T.X được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- TANDTPHCM.
- VKSNDQ4
- CCTHAQ4.
- Đương sự
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Hiền

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN 4
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

I. Vào lúc 10 giờ 00 phút ngày 22/07/2022 , tại phòng nghị án tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

1. Ông Nguyễn Quang Hiền - Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa

2. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt – Hội thẩm nhân dân

3. Bà Đinh Kim Hoàng – Hội thẩm nhân dân

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số 124/2020/DSST ngày 19/10/2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 291/2022/QĐXXST-DS ngày 26/05/2022, quyết định hoãn phiên tòa số 343/2022/QĐST-DS ngày 22/06/2022.

II. Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự trình bày, tranh tụng của đương sự tại phiên toà, hội đồng xét xử thảo luận và biểu quyết 3/3 thống nhất quyết định những vấn đề sau:

1. Áp dụng điều 244 khoản 2 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà P.T.H.H theo đơn xin rút, sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 30/05/2022: *"Nay bằng đơn này, tôi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 15.000 đô la Mỹ tương đương 346.500.000 (Ba trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm ngàn) đồng theo giấy vay tiền ngày 08/02/2010 và lãi suất đối với số tiền vay này để tôi khởi kiện trong một vụ án khác (nếu cần)".*

2. Áp dụng điều 26 khoản 3, điều 35 khoản 1 điểm a, điều 39 khoản 1 điểm a, điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều điều 512, 517 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Ông P.D.T và bà M.T.X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P.T.H.H số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Cụ thể, ông P.D.T phải trả 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, bà M.T.X phải trả 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bà P.T.H.H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông P.D.T và bà M.T.X không trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

2. Áp dụng điều 147 khoản 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí toà án ngày 30/12/2016. Bà P.T.H.H, ông P.D.T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Bà M.T.X phải nộp 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm,

3. Áp dụng điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà P.T.H.H, ông P.D.T được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà M.T.X được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật. Kết quả biểu quyết 3/3.

Biên bản nghị án kết thúc cùng ngày, các thành viên trong hội đồng xét đã đọc lại biên bản và ký tên.